

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 460 /BKHĐT-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

V/v xin ý kiến dự thảo Nghị định
quy định chi tiết nội dung chế độ
báo cáo thống kê cấp quốc gia

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ban Tổ chức Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (sau đây viết gọn là dự thảo Nghị định) trình Chính phủ (Tờ trình số 2709/TTr-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2023) và báo cáo Thủ tướng Chính phủ (Công văn số 5919/BKHĐT-TCTK ngày 26 tháng 7 năm 2023). Tuy nhiên, theo Nghị quyết Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2023 số 124/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2023 và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 6623/VPCP-KTTH đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung văn bản pháp luật hiện hành có liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã rà soát, sửa đổi và hoàn thiện dự thảo Nghị định **theo trình tự, thủ tục rút gọn**.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính đề nghị Quý Cơ quan cho ý kiến về dự thảo Nghị định nêu trên. Dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê¹, gồm:

(1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ;

(2) Dự thảo Nghị định và 02 Phụ lục gồm:

- Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê;
- Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành.

(3) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ.

¹ Đường link truy cập văn bản: <https://www.gso.gov.vn/van-ban/>

Ý kiến góp ý bằng văn bản của Quý Cơ quan xin gửi về Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội và theo địa chỉ thư điện tử: phongthietke@gso.gov.vn trước ngày **02/02/2024**.

(Thông tin chi tiết liên hệ Đồng chí Trần Thanh Huyền, ĐT: 024 7304 6666 (máy lẻ 1923); di động: 0916 880 984).

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, TCTK^{Hg}

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

TỜ TRÌNH**Dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung
chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia**

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Thống kê ngày 23/11/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 (sau đây viết gọn là Luật Thống kê sửa đổi), Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày/...../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (sau đây viết gọn là dự thảo Nghị định) với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**1. Cơ sở pháp lý**

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP của Chính phủ ngày 20/4/2018 quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo quốc gia dựa trên căn cứ Luật Thống kê, Phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê và Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu

thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Ngày 12/11/2021, Luật Thống kê sửa đổi đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022, theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật Thống kê sửa đổi chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quy định tại Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê được thực hiện đến hết ngày 31/12/2022.

Ngày 07/11/2022, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP đã được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2023 thay thế Nghị định số 97/2016/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày/...../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Theo khoản 5 Điều 17 của Luật Thống kê quy định “Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc xây dựng chương trình điều tra thống kê quốc gia, sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê và chương trình khác có liên quan đến hoạt động thống kê”. Do đó, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở để phân công, phối hợp trong hoạt động thống kê, xây dựng chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia:

- Theo khoản 1 Điều 41 Luật Thống kê quy định: “*Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia được thực hiện để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia*”.

- Theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định: “*Bộ, ngành cung cấp thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia*”.

- Khoản 3 Điều 41 Luật Thống kê quy định: “*Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia*”.

Như vậy, Nghị định không chỉ nhằm mục đích thu thập thông tin thống kê phục vụ biên soạn, tổng hợp chỉ tiêu thống kê quốc gia kèm theo Luật Thống kê sửa đổi và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP mà còn bổ sung biểu mẫu thu thập thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP theo quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cơ sở thực tiễn

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số

60/2018/NĐ-CP áp dụng cho 21 bộ, ngành bao gồm 114 biểu. Trong quá trình triển khai thực hiện còn một số những bất cập, vướng mắc cụ thể như sau:

- Bộ Tư pháp: Đối với các biểu mẫu “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc” và “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền” phân tổ theo cơ quan thi hành án chưa bảo đảm tính khả thi vì số lượng trường thông tin quá lớn, khó thể hiện được hết các thông tin trên bảng biểu.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Các chỉ tiêu thống kê giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện liên quan đến nhiều bộ, ngành nên khi triển khai thực hiện còn khó khăn, như: Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số “2007 - Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý” liên quan đến Bộ Y tế quản lý đối với chất thải y tế nguy hại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý với chất thải nguy hại nông thôn; Bộ Công Thương quản lý đối với chất thải nguy hại công nghiệp; chỉ tiêu quốc gia mã số “2005 - Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên” chưa có hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm, phương pháp thống kê trong trường hợp khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa phận của nhiều tỉnh, thành phố.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

+ Về kỳ báo cáo: Đối với các biểu mẫu báo cáo (Biểu số 001.H/BCB-NHNN; Biểu số 002.H/BCB-NHNN; Biểu số 003.H/BCB-NHNN; Biểu số 004.H/BCB-NHNN; Biểu số 005.H/BCB-NHNN; Biểu số 006.H/BCB-NHNN) theo yêu cầu báo cáo quý, năm, việc quy định kỳ báo cáo này là trùng lặp vì số liệu tiền tệ là số thời điểm.

+ Về khái niệm, phương pháp tính của một số chỉ tiêu không phù hợp thực tế hiện nay, cụ thể: Chỉ tiêu “Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN và chỉ tiêu “Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN, Biểu số 003.H/BCB-NHNN, Biểu số 004.H/BCB-NHNN, Biểu số 005.H/BCB-NHNN đang thu thập không bao gồm các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng. Hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu huy động vốn, dư nợ tín dụng bao gồm cả các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng.

+ Về mẫu biểu báo cáo: Biểu số 002.H/BCB-NHNN “Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” chia theo tỉnh, thành phố không còn phù hợp do hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu từ các chi nhánh của các tổ chức tín dụng trên địa bàn (bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, cần loại bỏ biểu mẫu 002.H/BCB-NHNN (nếu không loại bỏ cần bổ sung thông tin “bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố” trong hướng dẫn giải thích biểu mẫu).

+ Về mẫu biểu số 007.H/BCB-NHNN “Cán cân thanh toán quốc tế”: Thu

thập 2 chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê năm 2015 mã số 0707 - Cán cân thanh toán quốc tế và mã số 0709 - Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0709 đã nằm trong chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0707. Do đó, việc báo cáo chỉ tiêu 0709 bị trùng lặp. Để khắc phục vướng mắc này, hiện nay, chỉ tiêu “Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài” không còn trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi, do đó cần bỏ nội dung thu thập thông tin này.

- Bộ Xây dựng: Thời gian gửi báo cáo chưa phù hợp do số liệu tổng hợp chỉ tiêu 1206 - Chỉ số giá xây dựng theo quý nhưng thông tin thu thập để tổng hợp chỉ tiêu theo quý chỉ thu thập được 2 tháng đầu của quý báo cáo nên kết quả chưa đầy đủ.

- Ban Tổ chức Trung ương Đảng: Một số chỉ tiêu thống kê trong Biểu số 001.K/BCB-TWĐ về số người tham gia cấp ủy cần cập nhật các Chỉ thị, quy định, hướng dẫn của Trung ương, thời điểm gửi báo cáo chưa rõ ràng (quy định đầu nhiệm kỳ), dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện gửi báo cáo.

- Bộ Công an: Biểu số 002.H/BCB-CA thu thập chỉ tiêu tai nạn giao thông chỉ có 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương) chưa phản ánh được đầy đủ bản chất, mức độ an toàn giao thông và chưa bảo đảm được tính so sánh, vì vậy bổ sung biểu mẫu để thu thập thông tin để phản ánh mức độ an toàn giao thông trong mối liên hệ với quy mô dân số, phương tiện giao thông, km đường và lượt phương tiện lưu thông trên đường. Bên cạnh đó, tiêu chí xác định số người chết, số người bị thương giữa các Bộ, ngành chưa rõ ràng và thống nhất nên số liệu thống kê còn có sự khác nhau.

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Về thời gian gửi báo cáo, theo quy định Biểu số 001.N/BCB-BHXH; Biểu số 002.N/BCB-BHXH; Biểu số 003.N/BCB-BHXH; Biểu số 004.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo; Biểu số 005.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi báo cáo quyết toán tài chính về Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Vì vậy, số liệu tại các biểu này chưa phải là số chính thức. Riêng Biểu số 005.N/BCB-BHXH phụ thuộc thời gian hoàn thành báo cáo quyết toán năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Bộ Tài chính: Một số chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu của biểu mẫu báo cáo, Bộ Tài chính không thể thực hiện được theo một số phân tổ theo quy định do có sự khác biệt giữa quản lý chuyên ngành và phân tổ thống kê quy định, như phân tổ theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; tỉnh, thành phố; ... (Thu ngân sách

Nhà nước theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối ngân sách địa phương;...). Thời điểm thực hiện báo cáo của một số biểu mẫu chưa phù hợp: Biểu số: 001.H/BCB-TC; 002.H/BCB-TC; 006.H/BCB-TC;... Một số biểu mẫu báo cáo tháng quy định ngày 25 hàng tháng, báo cáo quý quy định ngày 25 tháng cuối quý báo cáo, báo cáo năm quy định sau 05 ngày kết thúc năm nên chưa phản ánh được toàn diện, sát thực tế do các báo cáo tháng, quý được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị liên quan, thời điểm lập báo cáo thường được tiến hành vào cuối tháng để bảo đảm số liệu được đánh giá toàn diện, sát với thực tế, báo cáo năm được báo cáo 02 lần tại các kỳ họp Quốc hội (Báo cáo ước thực hiện tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm hiện tại và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp tháng 5 năm sau), vì vậy, báo cáo sau 05 ngày kết thúc năm dữ liệu thu, chi ngân sách đã có nhiều thay đổi so với số liệu đã báo cáo Quốc hội tại tháng 10. Hiện nay, dữ liệu trên hệ thống kho thu chi Ngân sách Nhà nước được cập nhật hàng ngày nên việc khai thác thông tin ước thực hiện trước một thời gian ngắn như quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (ước 6 tháng trước ngày 25/5 và ước cả năm trước 25/11) không còn phù hợp và không có ý nghĩa. Do đó, các chỉ tiêu ngân sách nhà nước chưa báo cáo đầy đủ do không có thông tin để tổng hợp, báo cáo (Theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn không quy định việc báo cáo đối với nhiều chỉ tiêu thu ngân sách theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối NSĐP,..) và báo cáo chưa đáp ứng yêu cầu về thời gian do thời điểm báo cáo theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP chưa phù hợp với thời điểm Bộ Tài chính tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền.

- Phương thức gửi báo cáo chưa ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin nên làm gánh nặng cho các đơn vị báo cáo.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê có sự thay đổi (Luật Thống kê sửa đổi, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP) và những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện, Nghị định số 60/2018/NĐ-CP cần phải được thay thế cho phù hợp với thực tiễn.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

- Hoàn thiện hành lang pháp lý bảo đảm đồng bộ, phù hợp với các quy định của Luật Thống kê sửa đổi.

- Khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Xây dựng các biểu mẫu thống kê nhằm thu thập thông tin phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP. Đây là căn cứ pháp lý để các bộ, ngành chủ động xây dựng các hình thức thu thập thông tin thống kê.

2. Quan điểm chỉ đạo và nguyên tắc xây dựng

a) Quan điểm chỉ đạo

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp.
- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê.

b) Nguyên tắc xây dựng

- Bảo đảm đáp ứng đầy đủ thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.
- Bảo đảm tính khả thi.
- Bảo đảm tính thống nhất.
- Bảo đảm tính so sánh.
- Bảo đảm tính kịp thời.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Để xây dựng dự thảo Nghị định, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể gồm những hoạt động chính sau:

- Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định 60/2018/NĐ-CP.
- Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập xây dựng Nghị định.
- Xây dựng dự thảo Nghị định và tài liệu thuộc Hồ sơ dự thảo Nghị định.
- Rà soát các văn bản pháp luật có liên quan.
- Tổ chức lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan. Hội thảo lấy ý kiến của các đơn vị.
- Dự thảo Nghị định đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.
- Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức.
- Gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định theo Công văn số/BKHT-TCTK ngày/...../2024. Ngày/...../2024, dự thảo Nghị định đã được Hội đồng thẩm định tiến hành thẩm định.
- Ngày/...../2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Công văn số/BCTĐ-BTP về Báo cáo thẩm định dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (Báo cáo thẩm định). Trên cơ sở ý

kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với các bộ, ngành, các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, chỉnh lý hồ sơ dự thảo Nghị định và hoàn thiện hồ sơ kính trình Chính phủ.

IV. BỐ CỤC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 điều và 02 phụ lục kèm theo, trong đó:

- Phụ lục I: Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê.
- Phụ lục II: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

a) Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị định

- Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.

Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng (sau đây gọi tắt là bộ, ngành).

b) Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

- Nội dung chế độ báo cáo thống kê gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

- Nghị định này quy định 145 biểu mẫu báo cáo để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.

3. Một số thay đổi của dự thảo Nghị định so với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP

So với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, dự thảo Nghị định có một số nội dung mới sau đây:

a) Về phạm vi điều chỉnh

Bổ sung quy định thu thập thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP.

b) Về nội dung chế độ báo cáo thống kê

Bổ sung quy định về mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng thực hiện báo cáo thống kê và biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê.

c) Về biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

- Sửa biểu mẫu báo cáo (tên biểu mẫu báo cáo; nội dung thu thập; phân tổ (loại bỏ phân tổ, bổ sung phân tổ); kỳ báo cáo; thời hạn báo cáo).

- Loại bỏ biểu mẫu báo cáo (do chỉ tiêu thống kê quốc gia đã bị loại bỏ, do lồng ghép các biểu mẫu).

- Bổ sung các biểu mẫu báo cáo (do tách các biểu mẫu báo cáo, bổ sung biểu mẫu báo cáo thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mới bổ sung, biểu mẫu thu thập thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP).

d) Về đơn vị báo cáo

So với Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, số đơn vị báo cáo tăng từ 21 bộ, ngành lên 23 bộ, ngành (bổ sung Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội).

đ) Về số chỉ tiêu thống kê thu thập: Tăng từ 82 chỉ tiêu thống kê lên 109 chỉ tiêu thống kê.

e) Về số lượng biểu báo cáo thống kê

- Bổ sung 03 biểu báo cáo quý áp dụng cho các bộ, ngành cung cấp thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GRDP. Riêng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp bổ sung Biểu số 006.Q/BCB-NNPTNT, Biểu số 007.N/BCB-NNPTNT theo quy định tại Biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Số lượng biểu tăng từ 114 biểu lên thành 145 biểu, cụ thể như sau:

(1) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện báo cáo 09 biểu: Tăng 02 biểu.

(2) Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện báo cáo 06 biểu: Số lượng biểu không thay đổi.

(3) Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện báo cáo 06 biểu: Tăng 04 biểu.

(4) Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện báo cáo 12 biểu: Tăng 03 biểu.

(5) Bộ Y tế thực hiện báo cáo 05 biểu: Tăng 01 biểu.

(6) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện báo cáo 05 biểu: Số lượng biểu không thay đổi.

(7) Bộ Nội vụ thực hiện báo cáo 05 biểu: Tăng 02 biểu.

(8) Văn phòng Quốc hội thực hiện báo cáo 01 biểu: Giảm 01 biểu.

(9) Bộ Tư pháp thực hiện báo cáo 07 biểu: Tăng 01 biểu.

(10) Bộ Công an thực hiện báo cáo 05 biểu: Tăng 02 biểu.

(11) Bộ Quốc phòng thực hiện báo cáo 05 biểu: Không thay đổi.

(12) Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện báo cáo 02 biểu: Giảm 01 biểu.

(13) Tòa án nhân dân tối cao thực hiện báo cáo 03 biểu: Tăng 01 biểu.

(14) Ban tổ chức Trung ương Đảng thực hiện báo cáo 02 biểu: Tăng 01 biểu.

(15) Bộ Tài chính thực hiện báo cáo 26 biểu: Giảm 02 biểu.

(16) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện báo cáo 09 biểu: Tăng 01 biểu.

- (17) Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện báo cáo 06 biểu: Không thay đổi.
- (18) Bộ Giao thông vận tải thực hiện báo cáo 08 biểu: Tăng 05 biểu.
- (19) Bộ Công Thương thực hiện báo cáo 05 biểu: Tăng 01 biểu.
- (20) Bộ Xây dựng thực hiện báo cáo 05 biểu: Tăng 03 biểu.
- (21) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện báo cáo 07 biểu: Tăng 01 biểu.
- (22) Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện báo cáo 01 biểu: Tăng 01 biểu.
- (23) Bộ Lao động Thương binh và Xã hội thực hiện báo cáo 02 biểu: Tăng 02 biểu.
- (24) Bộ, ngành sử dụng vốn đầu tư công thực hiện báo cáo 03 biểu: Tăng 03 biểu.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ BẢO ĐẢM THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Nghị định không làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thống kê, số lượng chỉ tiêu thống kê quốc gia tăng từ 186 chỉ tiêu lên 230 chỉ tiêu (tăng 44 chỉ tiêu). Trong tổng số 44 chỉ tiêu thống kê tăng thêm (số lượng chỉ tiêu thống kê quốc gia tăng từ 186 chỉ tiêu lên 230 chỉ tiêu) chỉ có 21 chỉ tiêu thống kê được thu thập từ điều tra thống kê và các chỉ tiêu thống kê này sẽ được lồng ghép vào các cuộc điều tra thống kê đang thực hiện, không làm tăng thêm cuộc điều tra thống kê mới (theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê gia số cuộc điều tra thống kê giảm so với Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 là 05 cuộc điều tra), các chỉ tiêu thống kê còn lại được thu thập từ chế độ báo cáo thống kê và khai thác từ cơ sở dữ liệu hành chính. Do đó, số lượng biểu mẫu báo cáo thống kê tăng từ 114 biểu báo lên 145 biểu báo cáo. Vấn đề đặt ra là phải chuẩn bị nguồn lực để bảo đảm thực hiện, tuy nhiên khi Nghị định có hiệu lực sẽ được triển khai thực hiện theo hướng tiết kiệm nguồn nhân lực, tài chính, vì: (1) Tận dụng nguồn nhân lực sẵn có; (2) Quá trình sản xuất thông tin thống kê đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; (3) Các biểu mẫu báo cáo thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện chủ yếu từ nguồn dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê cấp bộ, ngành (theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg số cuộc điều tra thống kê quốc gia do bộ, ngành chủ trì thực hiện giảm so với Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 là 03 cuộc điều tra), do đó, việc tổ chức thực hiện thu thập các chỉ tiêu thống kê phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện từ điều tra thống kê là không tăng. Như vậy, để có thông tin phục vụ Đảng, Nhà nước, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy nguồn lực để bảo đảm thực hiện là cần thiết và hợp lý.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN THÀNH VIÊN CHÍNH PHỦ

Trong quá trình dự thảo Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp thu hầu hết các ý kiến của các thành viên Ban Soạn thảo cũng như ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và của các tổ chức, cá nhân khác. Tuy nhiên, vẫn có một số ý kiến xin giải trình và báo cáo Chính phủ như sau:

1...

2...

Trên đây là Tờ trình xây dựng Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Tờ trình Chính phủ; (2) Dự thảo Nghị định; (3) Báo cáo đánh giá tác động trong việc xây dựng Nghị định; (4) Báo cáo Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ; (5) Bảng tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành đối với dự thảo Nghị định; (6) Bản chụp ý kiến góp ý của các Bộ, ngành).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ;
- Vụ Pháp chế Bộ;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu VT, TCTK.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

Số: /2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, thông tin thống kê phục vụ biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Quốc hội, Ban Tổ chức Trung ương Đảng (sau đây gọi tắt là bộ, ngành).

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và danh mục, biểu mẫu báo cáo kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê.

1. Mục đích

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với bộ, ngành nhằm đáp ứng yêu cầu biên soạn hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) (quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 94/2022/NĐ-CP) và Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày/...../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Phạm vi thống kê

Số liệu báo cáo trong hệ thống biểu mẫu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành về ngành, lĩnh vực được giao.

Bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực nào chịu trách nhiệm tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực đó, bao gồm thông tin thống kê của các đơn vị trực thuộc bộ, ngành và thông tin thống kê của các đơn vị thuộc quyền quản lý của bộ, ngành khác và địa phương.

3. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị định này.

4. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo là bộ, ngành được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan trực thuộc bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

5. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể tại góc trên bên

phải của từng biểu mẫu thống kê, dưới dòng đơn vị báo cáo.

6. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N, 2 năm - 2N, 5 năm - 5N; quý - Q; tháng - T; kỳ, nhiệm kỳ - K; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo bộ, ngành) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê cấp quốc gia áp dụng đối với bộ, ngành.

7. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch và được quy định cụ thể của từng biểu mẫu báo cáo thống kê, bao gồm:

- Báo cáo thống kê tháng.
- Báo cáo thống kê quý.
- Báo cáo thống kê 6 tháng.
- Báo cáo thống kê 9 tháng.
- Báo cáo thống kê năm.
- Báo cáo thống kê đột xuất trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn. Ngoài ra còn có kỳ báo cáo khác được ghi cụ thể ở biểu mẫu báo cáo.

8. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

9. Phương thức gửi báo cáo

Bộ, ngành gửi báo cáo thống kê bằng văn bản (bản giấy) hoặc báo cáo điện tử theo thời gian quy định trên từng biểu mẫu. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị hoặc báo cáo điện tử (được ký số) để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

10. Biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm danh mục biểu mẫu báo cáo

thống kê (Phụ lục I đính kèm), biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với bộ, ngành (Phụ lục II đính kèm).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, thanh tra thực hiện Chế độ báo cáo thống kê quốc gia và báo cáo Chính phủ về việc thi hành Nghị định này.
2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo địa phương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	4	004.5N/BCB-TNMT	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	5	005.5N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
7	7	007.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	8	008.2N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	9	009.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ ngày có nồng độ bụi PM2,5 và bụi PM10 trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép tại các đô thị loại IV trở lên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
10	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
12	3	003.2N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	5	005.2N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	6	006.N/BCB-KHCN	Tỷ lệ khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
16	1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
17	2	002.N/BCB-GDĐT	Trường học, lớp học giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
18	3	003.N/BCB-GDĐT	Phòng học giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
19	4	004.N/BCB-GDĐT	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
20	5	005.N/BCB-GDĐT	Học sinh tốt nghiệp giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21	6	006.N/BCB-GDĐT	Sinh viên đại học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
22	1	001.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý	Ngày 23 tháng cuối quý báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
23	2	002.N/BCB-TTTT	Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 23 tháng cuối cùng quý báo cáo
25	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
26	5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 23 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
27	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet băng rộng chia theo địa phương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
28	7	007.H/BCB-TTTT	Dung lượng băng thông kết nối internet quốc tế	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 23 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
29	8	008.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
30	9	009.H/BCB-TTTT	Lưu lượng Internet băng rộng	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 23 tháng 6 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
31	10	010.H/BCB-TTTT	Số chứng thư số đang hoạt động	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 23 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
32	11	011.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
33	12	012.H/BCB-TTTT	Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 23 tháng cuối quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		5. BỘ Y TẾ			
34	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
35	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
36	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
37	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
38	5	005.N/BCB-YT	Tỷ lệ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
39	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
40	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
41	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
42	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
43	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 23 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7. BỘ NỘI VỤ					
44	1	001.K/BCB-NV	Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân)

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
45	2	002.N/BCB-NV	Số lãnh đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
46	3	003.N/BCB-NV	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
47	4	004.5N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra
48	5	005.5N/BCB-NV	Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra
		8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI			
49	1	001.K/BCB-VPQH	Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội)
		9. BỘ TƯ PHÁP			
50	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
51	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
52	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
53	4	004.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
54	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
55	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án hành chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
56	7	007.N/BCB-TP	Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10. BỘ CÔNG AN					
57	1	001.H/BCB-CA	Xuất cảnh, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
58	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
59	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy, nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
60	4	004.H/BCB-CA	Tình hình cứu hộ, cứu nạn trong phòng cháy và chữa cháy	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
61	5	005.N/BCB-CA	Hệ số an toàn giao thông đường bộ	Năm	Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11. BỘ QUỐC PHÒNG					
62	1	001.T/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 23 tháng báo cáo
63	2	002.T/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	Ngày 23 tháng báo cáo
64	3	003.T/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng	Ngày 23 tháng báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
65	4	004.T/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng	Ngày 23 tháng báo cáo
66	5	005.T/BCB-QP	Xuất cảnh, nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 23 tháng báo cáo
12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO					
67	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
68	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 31 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO					
69	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
70	2	002.N/BCB-TANDTC	Tuổi ly hôn trung bình	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
71	3	003.N/BCB-TANDTC	Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG					
72	1	001.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố Ban chấp hành Trung ương)
73	2	002.K/BCB-TWĐ	Tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy trực thuộc Trung ương	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ (Sau 30 ngày công bố Ban chấp hành Trung ương)
15. BỘ TÀI CHÍNH					
74	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 01 hàng tháng (số liệu tháng trước tháng báo cáo). - Ngày 01 tháng 4: Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. - Ngày 01 tháng 7: <ul style="list-style-type: none"> + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					<p>+ Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12) trước năm báo cáo và năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 01 tháng 10:</p> <p>+ Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 01 tháng 01 năm sau năm báo cáo:</p> <p>+ Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
75	2	002.H/BCB-TC	Thu ngân sách Nhà nước theo sắc thuế	Quý, năm	<p>- Ngày 01 tháng 4: Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 01 tháng 7:</p> <p>+ Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12) trước năm báo cáo và năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 01 tháng 10:</p> <p>+ Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6)</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					<p>năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày 01 tháng 01 năm sau năm báo cáo: + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/12) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. - Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước.
76	3	003.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 01 hàng tháng (số liệu tháng trước tháng báo cáo). - Ngày 01 tháng 4: Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					<ul style="list-style-type: none"> - Ngày 01 tháng 7: + Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. + Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12) trước năm báo cáo và năm báo cáo. - Ngày 01 của tháng 10: + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo. - Ngày 01 tháng 01 năm sau năm báo cáo:

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					<p>+ Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 ước đến hết ngày 31/12) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu cùng kỳ năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</p>
77	4	004.N/BCB-TC	Tình hình cân đối ngân sách nhà nước	Năm	<p>- Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).</p> <p>- Số liệu chính thức: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách Nhà nước</p>
78	5	005.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
79	6	006.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).
80	7	007.N/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).
81	8	008.H/BCB-TC	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Quý, năm	<p>- Ngày 22 tháng 3: Số liệu quý I (từ ngày 01/01 đến hết ngày 20/3) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 22 tháng 6:</p> <p>+ Số liệu quý II (từ ngày 01/4 đến hết ngày 20/6) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu quý I cập nhật (từ 01/01 đến hết ngày 31/3) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/3) năm trước năm báo cáo.</p> <p>+ Số liệu năm (từ ngày 01/01 đến ngày 31/12) trước năm báo cáo và năm báo cáo.</p>

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
					<p>- Ngày 22 tháng 9: + Số liệu quý III (từ ngày 01/7 đến hết ngày 20/9) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/6) năm trước năm báo cáo.</p> <p>- Ngày 22 tháng 11: + Số liệu quý IV (từ ngày 01/10 đến hết ngày 20/11) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/12) năm trước năm báo cáo. + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm báo cáo và số liệu (từ ngày 01/7 đến hết ngày 30/9) năm trước năm báo cáo.</p>
82	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
83	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).
84	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).
85	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí bảo hiểm và trả tiền bảo hiểm	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).
86	13	013.H/BCB-TC	Tình hình thị trường cổ phiếu	Quý, 6 tháng, 9 tháng, năm	Báo cáo quý: Ngày 01 của tháng sau quý báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 01 tháng 7 Báo cáo 9 tháng: Ngày 01 tháng 10 Báo cáo năm: Ngày 01 tháng 01 năm sau năm báo cáo
87	14	014.N/BCB-TC	Tình hình thị trường trái phiếu	Năm	Ngày 01 tháng 7: Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12).

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
88	15	015.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ 15 ngày, Kỳ tháng	Kỳ 15 ngày: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo Kỳ tháng: 03 ngày sau kỳ báo cáo (ngày 03 tháng sau tháng báo cáo)
89	16	016.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ 15 ngày, Kỳ tháng	Kỳ 15 ngày: 5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo Kỳ tháng: 03 ngày sau kỳ báo cáo (ngày 03 tháng sau tháng báo cáo)
90	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
91	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
92	19	019.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
93	20	020.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
94	21	021.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo địa phương	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
95	22	022.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
96	23	023.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
97	24	024.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau kỳ báo cáo năm
98	25	025.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau kỳ báo cáo năm
99	26	026.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm
16. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC					
100	1	001.Q/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
101	2	002.Q/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo địa phương	Quý	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
102	3	003.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo kỳ hạn, loại tiền	Quý	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
103	4	004.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo loại hình kinh tế	Quý	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
104	5	005.Q/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chia theo ngành kinh tế	Quý	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
105	6	006.N/BCB-NHNN	Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Năm	Số chính thức năm: 180 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
106	7	007.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
107	8	008.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
108	9	009.H/BCB-NHNN	Tỷ giá của đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM					
109	1	001.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
110	2	002.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
111	3	003.N/BCB-BHXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
112	4	004.N/BCB-BHXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
113	5	005.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo
114	6	006.Q/BCB-BHXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Quý	Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
18. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI					
115	1	001.N/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
116	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
117	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
118	4	004.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
119	5	005.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
120	6	006.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
121	7	007.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
122	8	008.H/BCB-GTVT	Tai nạn giao thông đường hàng hải	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		19. BỘ CÔNG THƯƠNG			
123	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
124	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
125	3	003.2N/BCB-CT	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8
126	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
127	5	005.N/BCB-CT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
		20. BỘ XÂY DỰNG			
128	1	001.N/BCB-XD	Số lượng đô thị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
129	2	002.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
130	3	003.N/BCB-XD	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
131	4	004.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
132	5	005.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
133	1	001.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
134	2	002.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng hiện có	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
135	3	003.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
136	4	004.N/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
137	5	005.N/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương	Năm	Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
138	6	006.Q/BCB-NNPTNT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quý	Báo cáo quý: Ngày 20 tháng cuối quý báo cáo

TT chung	STT theo Bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
139	7	007.N/BCB-NNPTNT	Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	Năm	Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 3 năm báo cáo
22. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					
140	1	001.N/BCB-KHĐT	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
23. BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					
141	1	001.H/BCB-LĐTĐBXH	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối cùng quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
142	2	002.N/BCB-LĐTĐBXH	Tỷ lệ phân luồng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học giáo dục nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
24. BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG					
143	1	001.Q/BCB-VĐTC	Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo
144	2	002.Q/BCB-VĐTC	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo
145	3	003.Q/BCB-VĐTC	Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng	Quý	Báo cáo quý: Ngày 25 tháng cuối quý báo cáo

Phụ lục II

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH**

(Kèm theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

Số: /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo

BÁO CÁO**Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ**

Thực hiện Luật Thống kê ngày 23/11/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12/11/2021 (sau đây viết gọn là Luật Thống kê sửa đổi) và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày/...../2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và sửa đổi, bổ sung một số điều, Phụ lục II của Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo việc Tổng kết tình hình thực hiện Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ ĐỊNH SỐ 60/2018/NĐ-CP**1. Tổng quan Nghị định số 60/2018/NĐ-CP**

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP được ban hành trên cơ sở danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê ngày 23/11/2015, Nghị định số 97/2016/QĐ-TTg ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP áp dụng đối với 21 bộ, ngành gồm 114 biểu mẫu, chia thành 2 phần:

- Phần 1: Danh mục biểu mẫu.

- Phần 2: Biểu mẫu báo cáo thống kê và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng bộ, ngành.

Số lượng biểu mẫu báo cáo thống kê của từng bộ, ngành cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường: 07 biểu
2. Bộ Khoa học và Công nghệ: 06 biểu
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: 02 biểu
4. Bộ Thông tin và Truyền thông: 09 biểu
5. Bộ Y tế: 04 biểu
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 05 biểu
7. Bộ Nội vụ: 03 biểu
8. Văn phòng Quốc hội: 02 biểu
9. Bộ Tư pháp: 06 biểu
10. Bộ Công an: 03 biểu
11. Bộ Quốc phòng: 05 biểu
12. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 03 biểu
13. Tòa án nhân dân tối cao: 02 biểu
14. Ban tổ chức Trung ương Đảng: 01 biểu
15. Bộ Tài chính: 27 biểu
16. Ngân hàng nhà nước Việt Nam: 08 biểu
17. Bảo hiểm xã hội Việt Nam: 06 biểu
18. Bộ Giao thông vận tải: 03 biểu
19. Bộ Công Thương: 04 biểu
20. Bộ Xây dựng: 02 biểu
21. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 06 biểu

2. Kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 60

Nghị định số 60/2018/NĐ-CP gồm 114 biểu đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu thống kê quốc gia phân công cho bộ, ngành thu thập. Ngoài ra, chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia là nguồn thông tin đầu vào để Tổng cục Thống kê tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia do Tổng cục Thống kê chủ trì thực

hiện. Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngay sau khi ban hành các bộ, ngành đã thực hiện báo cáo theo quy định, cụ thể như sau:

**Tổng hợp biểu mẫu báo cáo thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện theo
Nghị định số 60/2018/NĐ-CP**

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG						
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	0101	
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	0101	
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	0101	
4	4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	2005	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ
5	5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 Năm	2006	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ
6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	2007	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ
7	7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 Năm	2008	
2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ						
8	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	1401	

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
9	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	1402	
10	3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	1403	
11	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	1404	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tử
12	5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	1405	Chưa thu thập tổng hợp
13	6	006.N/BCB-KHCN	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	1407	
3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						
14	1	001.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	1501; 1502; 1503	
15	2	002.N/BCB-GDĐT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm		
4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG						
16	1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	1301	
17	2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	1302	
18	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	1303	
19	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
20	5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	1304; 1307	Báo cáo chưa thu thập đầy đủ phân tử của chỉ tiêu 1307
21	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm		
22	7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; số gia đình có kết nối internet	Năm	1305; 1306; 1308	Báo cáo chưa thu thập đầy đủ phân tử của chỉ tiêu 1305
23	8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	1310	
24	9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	1311	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tử
5. BỘ Y TẾ						
25	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	1601	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tử
26	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	1605	
27	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	1606	
28	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	1607; 1608	

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH						
29	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	1701	
30	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm		
31	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	1702	
32	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm		
33	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	1706	
7. BỘ NỘI VỤ						
34	1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	0210	
35	2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	0211	
36	3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	0302	
8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI						
37	1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	0209	
38	2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	0211	

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
9. BỘ TƯ PHÁP						
39	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	0111	
40	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	0112	
41	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	0113	
42	4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	1907	
43	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	1908	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ
44	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm		
10. BỘ CÔNG AN						
45	1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	1704; 1705	
46	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	1901	
47	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	1902	

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
11. BỘ QUỐC PHÒNG						
48	1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc	Tháng	1704; 1705	
49	2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc	Tháng		
50	3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào	Tháng		
51	4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia	Tháng		
52	5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng		
12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO						
53	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	1903	
54	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	1904	
55	3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	0211	
13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO						
56	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	1905	
57	2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	0211	

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG						
58	1	001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	0208	
15. BỘ TÀI CHÍNH						
59	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	0601	Kỳ năm báo cáo chưa thực hiện theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm)
60	2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	0604	Báo cáo chưa chi tiết đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm)
61	3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	0601	
62	4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	0604	Báo cáo chưa chi tiết đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo yêu cầu
63	5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	0601; 0604	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
64	6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	0606	Kỳ năm báo cáo chưa thực hiện theo yêu cầu (sau 5 ngày kết thúc năm)
65	7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	0601	Chưa thu thập tổng hợp
66	8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	0604	Chưa thu thập tổng hợp
67	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	0608; 0609; 0610	
68	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm		
69	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm		
70	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	0711	
71	13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Kỳ	1005; 1006	
72	14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Kỳ		
73	15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Tháng		
74	16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Tháng		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
75	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	1005; 1006	
76	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng		
77	19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng		
78	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng		
79	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng		
80	22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hóa	Quý, năm		
81	23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hóa	Quý, năm		
82	24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
83	25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	0601	Báo cáo chưa cung cấp số liệu ước 6 tháng, số sơ bộ 6 tháng đầu năm và ước năm
84	26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	0604	
85	27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	0711	Báo cáo chưa đầy đủ các phân tổ
16. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC						
86	1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	0701; 0702	
87	2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	0703; 0704; 0705	
88	3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
89	4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	0703; 0704; 0705	
90	5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm		
91	6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	0706	
92	7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	0707; 0709	
93	8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD	Tháng, quý, năm	0710	
17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM						
94	1	001.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	0712	
95	2	002.N/BCB-BHXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
96	3	003.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	0713	
97	4	004.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm		
98	5	005.N/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	0714	
99	6	006.Q/BCB-BHXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý		
18. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI						
100	1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm	1204	
101	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm	1205	Chưa thu thập tổng hợp
102	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm	1206	Chưa thu thập tổng hợp

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
19. BỘ CÔNG THƯƠNG						
103	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm	1004	
104	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm		
105	3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	1309	
106	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm	0907	
20. BỘ XÂY DỰNG						
107	1	001.H/BCB-XD	Chỉ số giá xây dựng	Quý, năm	1206	
108	2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	1806	
21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
109	1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm	2001	
110	2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	2003	
111	3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	2002	
112	4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm		

TT chung	TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thu thập chỉ tiêu TKQG	Ghi chú
113	5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	2004	
114	6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm		

Như vậy, số lượng các biểu mẫu thống kê ban hành theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin thống kê phân công cho bộ, ngành và Tổng cục Thống kê biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP bảo đảm theo đúng phân tổ, kỳ công bố, cụ thể như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường: 04/07 biểu báo cáo (chiếm 57%).
2. Bộ Khoa học và Công nghệ: 04/06 biểu báo cáo (chiếm 66,67%).
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).
4. Bộ Thông tin và Truyền thông: 05/09 biểu báo cáo (chiếm 55,56%).
5. Bộ Y tế: 03/04 biểu báo cáo (chiếm 75%).
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 05/05 biểu báo cáo (chiếm 100%).
7. Bộ Nội vụ: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).
8. Văn phòng Quốc hội: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).
9. Bộ Tư pháp: 04/06 biểu báo cáo (chiếm 66,67%).
10. Bộ Công an: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).
11. Bộ Quốc phòng: 05/05 biểu báo cáo (chiếm 100%).
12. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: 03/03 biểu báo cáo (chiếm 100%).
13. Tòa án nhân dân tối cao: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).
14. Ban tổ chức Trung ương Đảng: 01/01 biểu báo cáo (chiếm 100%).
15. Bộ Tài chính: 17/27 biểu báo cáo (chiếm 62,96%).
16. Ngân hàng nhà nước Việt Nam: 08/08 biểu báo cáo (chiếm 100%).

17. Bảo hiểm xã hội Việt Nam: 06/06 biểu báo cáo (chiếm 100%).
18. Bộ Giao thông vận tải: 01/03 biểu báo cáo (chiếm 33,33%).
19. Bộ Công Thương: 04/04 biểu báo cáo (chiếm 100%).
20. Bộ Xây dựng: 02/02 biểu báo cáo (chiếm 100%).
21. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: 06/06 biểu báo cáo (chiếm 100%).

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP cũng còn một số những hạn chế cụ thể như: Một số bộ, ngành làm báo cáo với chất lượng chưa cao, một số biểu mẫu thu thập các chỉ tiêu thống kê chưa đầy đủ các phân tổ và một số biểu mẫu thống kê chưa thu thập, tổng hợp được theo quy định. Do đó, thông tin thống kê do bộ, ngành chủ trì thực hiện được phân công theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP chưa bảo đảm để Tổng cục Thống kê công bố theo quy định do một số nguyên nhân sau:

- Một số bộ, ngành chậm ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê, chế độ báo cáo thống kê của bộ, ngành và chưa tổ chức triển khai thực hiện các cuộc điều tra thống kê được phân công trong chương trình điều tra thống kê quốc gia. Vì vậy, chưa có nguồn thông tin phục vụ tổng hợp, biên soạn chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia để thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Mô hình tổ chức thống kê bộ, ngành hiện nay chưa có mô hình tổ chức thống kê tại địa phương và nguồn lực thực hiện công tác thống kê của các bộ, ngành còn hạn chế, người làm công tác thống kê còn kiêm nhiệm, chưa có nguồn nhân lực đào tạo về chuyên ngành thống kê, chưa có kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện thu thập các thông tin thống kê.

- Sự quan tâm của Lãnh đạo đối với công tác thống kê bộ, ngành còn chưa tương xứng với chức năng nhiệm vụ.

II. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, BẤT CẬP

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, cụ thể:

- Bộ Tư pháp: Đối với các biểu mẫu “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc” và “Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền” phân tổ theo cơ quan thi hành án chưa bảo đảm tính khả thi vì số lượng trường thông tin quá lớn, khó thể hiện được hết các thông tin trên bảng biểu.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường: Các chỉ tiêu thống kê giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện liên quan đến nhiều bộ, ngành nên khi

triển khai thực hiện còn khó khăn, như: Chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số “2007 - Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý”, về chức năng nhiệm vụ quản lý, cấp phép xử lý chất thải nguy hại giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên về chủ thể nguồn thải do các bộ, ngành liên quan quản lý (Bộ Y tế quản lý đối với chất thải y tế nguy hại; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý với chất thải nguy hại nông thôn; Bộ Công Thương quản lý đối với chất thải nguy hại công nghiệp;...); chỉ tiêu quốc gia mã số 2005 - Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên”, trong thực tế có trường hợp khu bảo tồn thiên nhiên nằm trên địa phận của nhiều tỉnh, thành phố song chưa có hướng dẫn cụ thể về trách nhiệm, phương pháp thống kê”.

- Bộ Nội vụ: Phần mềm gửi báo cáo thống kê cấp quốc gia chưa hoàn thiện để áp dụng thống nhất.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

+ Về kỳ báo cáo: Đối với các biểu mẫu báo cáo (Biểu số 001.H/BCB-NHNN; Biểu số 002.H/BCB-NHNN; Biểu số 003.H/BCB-NHNN; Biểu số 004.H/BCB-NHNN; Biểu số 005.H/BCB-NHNN; Biểu số 006.H/BCB-NHNN) theo yêu cầu báo cáo quý, năm. Tuy nhiên, số liệu tiền tệ là số liệu thời điểm, do đó, số liệu năm cũng chính là số liệu quý IV của năm báo cáo. Vì vậy, việc quy định kỳ báo cáo là quý, năm đối với các biểu mẫu này sẽ bị trùng lặp số liệu gây gánh nặng cho đơn vị thực hiện báo cáo.

+ Về khái niệm, phương pháp tính của một số chỉ tiêu không phù hợp thực tế hiện nay, cụ thể: Chỉ tiêu “Số dư huy động vốn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN và chỉ tiêu “Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” của Biểu số 002.H/BCB-NHNN, Biểu số 003.H/BCB-NHNN, Biểu số 004.H/BCB-NHNN, Biểu số 005.H/BCB-NHNN đang thu thập không bao gồm các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng. Tuy nhiên, do hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu huy động vốn, dư nợ tín dụng bao gồm cả các tổ chức tài chính khác không phải tổ chức tín dụng. Vì vậy, khái niệm, phương pháp tính của 2 chỉ tiêu này quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP không còn phù hợp và thống nhất với số liệu thực tế mà hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang triển khai thu thập, tổng hợp.

+ Về mẫu biểu báo cáo: Biểu số 002.H/BCB-NHNN “Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” chia theo tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, hiện nay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang tổng hợp số liệu từ các chi nhánh của các tổ chức tín dụng trên địa bàn

(bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố). Vì vậy, số liệu tổng hợp không phản ánh chính xác việc huy động vốn và cho vay đối với các đối tượng là khách hàng trên địa bàn. Do đó, cần loại bỏ biểu mẫu 002.H/BCB-NHNN (nếu không loại bỏ cần bổ sung thông tin “bao gồm cả các khách hàng trong và ngoài địa bàn tỉnh, thành phố” trong hướng dẫn giải thích biểu mẫu).

+ Về mẫu biểu số 007.H/BCB-NHNN “Cán cân thanh toán quốc tế”: Thu thập 2 chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định tại Luật Thống kê năm 2015 mã số 0707 - Cán cân thanh toán quốc tế” và mã số 0709 - Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài. Tuy nhiên, chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0709 đã nằm trong chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0707. Do đó, việc báo cáo chỉ tiêu 0709 bị trùng lặp. Để khắc phục vướng mắc này, hiện nay, chỉ tiêu “Vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài” không còn trong danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê sửa đổi do đó cần bỏ nội dung thu thập thông tin này.

+ Về phương thức gửi báo cáo, hiện nay theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP được quy định bằng 2 hình thức: Đề nghị nên ứng dụng công nghệ thông tin trong gửi nhận báo cáo để giảm gánh nặng cho các đơn vị báo cáo.

+ Về việc sử dụng số liệu thống kê: Hàng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê theo quy định từ Nghị định số 60/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, hàng năm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vẫn nhận được công văn đề nghị cung cấp số liệu cho Tổng cục Thống kê. Như vậy, sẽ làm gánh nặng cho đơn vị báo cáo thực hiện.

- Bộ Xây dựng: Thời gian gửi báo cáo chưa phù hợp do số liệu tổng hợp chỉ tiêu 1206 - Chỉ số giá xây dựng theo quý nhưng thông tin thu thập để tổng hợp chỉ tiêu theo quý chỉ thu thập được 2 tháng đầu của quý báo cáo nên kết quả chưa đầy đủ.

- Ban Tổ chức Trung ương: Một số chỉ tiêu thống kê trong Biểu số 001.K/BCB-TWĐ về số người tham gia cấp ủy cần cập nhật và bám sát hơn nữa các Chỉ thị, quy định, hướng dẫn của Trung ương, thời điểm gửi báo cáo chưa rõ ràng, chỉ quy định chung là đầu nhiệm kỳ, dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện gửi báo cáo.

- Bộ Công an: Biểu số 002.H/BCB-CA thu thập chỉ tiêu tai nạn giao thông chỉ có 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương) chưa phản ánh được đầy đủ bản chất, mức độ an toàn giao thông, khó so sánh giữa các vùng, miền và

giữa các quốc gia với nhau, chỉ so sánh cơ học nên cần bổ sung biểu mẫu để thu thập thông tin để phản ánh mức độ an toàn giao thông trong mối liên hệ với quy mô dân số, phương tiện giao thông, km đường và lượt phương tiện lưu thông trên đường. Bên cạnh đó, tiêu chí xác định số người chết, số người bị thương giữa các bộ, ngành chưa rõ ràng và thống nhất nên số liệu thống kê còn có sự khác nhau.

- Bảo hiểm xã hội Việt Nam: Về thời gian gửi báo cáo, theo quy định Biểu số 001.N/BCB-BHXH; Biểu số 002.N/BCB-BHXH; Biểu số 003.N/BCB-BHXH; Biểu số 004.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo; Biểu số 005.N/BCB-BHXH thời gian gửi báo cáo trước ngày 30 tháng 9 năm sau năm báo cáo. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm, Bảo hiểm xã hội Việt Nam gửi báo cáo quyết toán tài chính về Bộ Tài chính trước ngày 01 tháng 10 năm sau. Vì vậy, số liệu tại các biểu: 001.N/BCB-BHXH; 002.N/BCB-BHXH; 003.N/BCB-BHXH; 004.N/BCB-BHXH chưa phải là số chính thức và Biểu số 005.N/BCB-BHXH được tổng hợp trên số báo cáo quyết toán hằng năm nên phải phụ thuộc thời gian hoàn thành báo cáo quyết toán năm của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Bộ Tài chính: Một số chỉ tiêu thống kê theo yêu cầu của biểu mẫu báo cáo, Bộ Tài chính không thể thực hiện được theo một số phân tổ theo quy định do có sự khác biệt giữa quản lý chuyên ngành và phân tổ thống kê quy định, như phân tổ theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; tỉnh, thành phố; ... (Thu ngân sách Nhà nước theo ngành kinh tế; loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối ngân sách địa phương;...). Thời điểm thực hiện báo cáo của một số biểu mẫu chưa phù hợp (Biểu số: 001.H/BCB-TC; 002.H/BCB-TC; 006.H/BCB-TC;...) như một số biểu mẫu báo cáo tháng quy định là ngày 25 hàng tháng, báo cáo quý quy định 25 tháng cuối quý báo cáo, báo cáo năm quy định sau 05 ngày kết thúc năm nên chưa phản ánh được toàn diện, sát thực tế do các báo cáo tháng, quý được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ các đơn vị liên quan nên thời điểm lập báo cáo thường được tiến hành vào cuối tháng để bảo đảm số liệu được đánh giá toàn diện, sát với thực tế, báo cáo năm được báo cáo 02 lần tại các kỳ họp Quốc hội (Báo cáo ước thực hiện tại kỳ họp Quốc hội tháng 10 năm hiện tại và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp tháng 5 năm sau) vì vậy, báo cáo sau 05 ngày kết thúc năm dữ liệu thu, chi ngân sách đã có nhiều thay đổi so với số liệu đã báo

cáo Quốc hội tại tháng 10. Hiện nay, dữ liệu trên hệ thống Kho thu chi Ngân sách Nhà nước được cập nhật hàng ngày nên việc khai thác thông tin ước thực hiện trước một thời gian ngắn như quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP (ước 6 tháng trước ngày 25/5 và ước cả năm trước 25/11) không còn phù hợp và không có ý nghĩa. Do đó, các chỉ tiêu ngân sách nhà nước chưa báo cáo đầy đủ do không có thông tin để tổng hợp, báo cáo (Theo Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn không quy định việc báo cáo đối với nhiều chỉ tiêu thu ngân sách theo ngành kinh tế, loại hình kinh tế; chi ngân sách theo ngành kinh tế; chỉ tiêu chi tiết về chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên; quyết toán tổng thu NSNN trên địa bàn các tỉnh, thành phố; tổng chi cân đối NSDP,..) và báo cáo chưa đáp ứng yêu cầu về thời gian do thời điểm báo cáo theo quy định tại Nghị định số 60/2018/NĐ-CP chưa phù hợp với thời điểm Bộ Tài chính tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện còn một số những bất cập, vướng mắc chủ yếu nêu trên, do đó, các bộ, ngành đề xuất cần sửa đổi, bổ sung, thay thế các biểu mẫu (sửa tên biểu mẫu, phân tổ, nội dung thông tin thu thập, kỳ báo cáo, ngày báo cáo; loại bỏ biểu mẫu; bổ sung biểu mẫu) để phù hợp với các chỉ tiêu thống kê quốc gia mới được ban hành.

Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê có sự thay đổi (Luật Thống kê sửa đổi, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, Nghị định số/2024/NĐ-CP) và những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện, Nghị định số 60/2018/NĐ-CP cần phải được thay thế cho phù hợp với thực tiễn.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Qua quá trình tổng kết tình hình thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, Báo cáo đề xuất, kiến nghị như sau:

- Rà soát sửa đổi các biểu mẫu thống kê cho phù hợp thực tiễn; sửa đổi nội dung thông tin thu thập, kỳ báo cáo, ngày nhận báo cáo; loại bỏ các biểu mẫu thống kê do thực tiễn không thực hiện được, chỉ tiêu thống kê quốc gia đã được loại bỏ; bổ sung biểu mẫu thống kê để phục vụ biên soạn, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê mới ban hành theo Luật Thống kê sửa đổi, Nghị định số 94/2022/NĐ-CP và Nghị định số/2024/NĐ-CP để xây dựng chế độ báo cáo thống kê quốc gia thay thế Nghị định số 60/2018/NĐ-CP.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thống kê, hoàn thiện phần mềm truyền, gửi báo cáo để các bộ, ngành triển khai thực hiện thống nhất, nhằm giảm bớt thủ tục và tiết kiệm chi phí hành chính.

- Tăng cường công tác phối hợp chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và bộ, ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác sử dụng dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy thống kê tại các bộ, ngành theo tinh thần của Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19/7/2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, ngành.

- Thường xuyên tổ chức đào tạo, tập huấn cho đội ngũ làm công tác thống kê bộ ngành và địa phương nhằm thống nhất trong triển khai thực hiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thống kê.

- Các bộ, ngành tăng cường nguồn lực cho hoạt động thống kê (cả về nhân lực và kinh phí thực hiện), đặc biệt kinh phí thực hiện thu thập thông tin thống kê đầu vào phục vụ biên soạn, tổng hợp chỉ tiêu thống kê từ các cuộc điều tra thống kê quy định trong chương trình điều tra thống kê quốc gia.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị định số 60/2018/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ;
- Vụ Pháp chế Bộ;
- Văn phòng Bộ (Phòng KSTH);
- Lưu: VT, TCTK.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Chí Dũng

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ XIN Ý KIẾN

TT	Đơn vị	Ghi chú
I	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
4	Bộ Thông tin và Truyền thông	
5	Bộ Y tế	
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
7	Bộ Nội vụ	
8	Văn phòng Quốc hội	
9	Bộ Tư Pháp	
10	Bộ Công An	
11	Bộ Quốc phòng	
12	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	
13	Tòa án Nhân dân tối cao	
14	Ban Tổ chức Trung ương Đảng	
15	Bộ Tài chính	
16	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
17	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	
18	Bộ Giao thông vận tải	
19	Bộ Công Thương	
20	Bộ Xây dựng	
21	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	
23	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	

TT	Đơn vị	Ghi chú
I	CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	
24	Bộ Ngoại giao	
25	Ủy Ban Dân tộc	
26	Kiểm toán Nhà nước	
27	Thanh tra Chính phủ	
28	Văn phòng Chính phủ	
29	Đài Tiếng nói Việt Nam	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	
31	Thông tấn xã Việt Nam	
32	Đài Truyền hình Việt Nam	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
34	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
35	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	
36	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
II	CƠ QUAN ĐỊA PHƯƠNG	
1	UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương	